

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 284 /BC-UBND

An Giang, ngày 26 tháng 5 năm 2020

VĂN PHÒNG HĐND TỈNH AG	
ĐẾN	Ngày: 27/5/2020
	Số: 284/BC
	Chuyển:
	Lưu Hồ Sơ: (BC-UBND)

## BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

**Tình hình thực hiện pháp luật về tài chính - ngân sách  
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020**

Căn cứ Kế hoạch số 10/KH-HĐND ngày 11/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về tổ chức kỳ họp lần thứ 14 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2016-2021,

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện pháp luật về tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 như sau:

**1. Việc chấp hành các chính sách, pháp luật, các văn bản của Trung ương, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định khác trong quá trình triển khai, thực hiện kế hoạch tài chính - ngân sách:**

**1.1. Về công tác tham mưu phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp ở địa phương và ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh:**

- Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang và Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang.

- Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017 (áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020), Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2017 (áp dụng trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020) và Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2017 ban hành kèm theo Nghị

quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**1.2. Về công tác tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm:**

Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm hiện hành và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước cho năm kế hoạch đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**1.3. Về công tác tham mưu phân bổ, giao dự toán; điều hành và quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm:** Đây là công tác thực hiện hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành, sau khi hướng dẫn việc đánh giá thực hiện dự toán, các đơn vị dự toán và các cấp ngân sách xây dựng dự toán năm kế hoạch theo tiêu chuẩn, định mức và định hướng của Trung ương và địa phương được thống nhất của cơ quan Tài chính các cấp, Sở Tài chính là cơ quan tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ dự toán đúng quy định; đồng thời, sau khi Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phê chuẩn dự toán, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quyết định phân bổ đúng thời gian quy định cho các đơn vị dự toán và các cấp ngân sách. Trong đó:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và phân bổ từng năm trong giai đoạn cho các ngành, lĩnh vực, và các địa phương đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Phối hợp các sở, ban, ngành phân bổ dự toán chi thường xuyên và các khoản chi Chương trình mục tiêu quốc gia theo đúng quy định.

- Trong tổ chức quản lý, điều hành ngân sách: Hàng năm, căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước, Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện dự toán theo đúng quy định của Bộ Tài chính, cụ thể:

+ Về tổ chức quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan Thuế, Hải quan và các đơn vị có liên quan được giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức quản lý thu theo quy định của Bộ Tài chính. Ngoài ra, Ban Chỉ đạo chống thất thu các cấp lập kế hoạch cụ thể và triển khai ngay từ đầu năm công tác chống thất thu đảm bảo thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước theo dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

+ Về tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách địa phương: Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán ngân

sách được giao; cơ quan tài chính các cấp tổ chức điều hành ngân sách trong phạm vi dự toán được duyệt, Kho bạc nhà nước thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ bảo đảm theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

- Đối với quyết toán ngân sách nhà nước: Hàng năm, kết thúc năm ngân sách, Sở Tài chính có văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp, báo cáo quyết toán ngân sách gửi Sở Tài chính để thẩm định, tổng hợp chung báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước cả tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn, báo cáo Bộ Tài chính và Kiểm toán nhà nước đảm bảo thời gian và nội dung theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

## **2. Công tác tham mưu và ban hành các văn bản quy định về việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước:**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, theo chức năng nhiệm vụ được phân công, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định trong lĩnh vực tài chính - ngân sách để áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, cụ thể:

**2.1.** Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết:

Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 của ngân sách các cấp thuộc tỉnh An Giang; Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2017 (áp dụng trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020); Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh An Giang năm 2017 ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Các Nghị quyết liên quan đến tổng mức vay, kế hoạch vay, trả nợ vay của ngân sách tỉnh hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Các Nghị quyết về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước: Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016 về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang; Nghị quyết số 46/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 quy định địa bàn hạch toán thu thuế giá trị gia tăng đối với các công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang; Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp xã, cấp huyện và thời hạn Ủy ban nhân dân

gửi báo cáo quyết toán hàng năm; Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 19/5/2017 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh An Giang; . . .

- Các Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi; quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh thuộc lĩnh vực Sở tài chính quản lý;

- Ngoài ra, hằng năm Sở Tài chính còn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các Nghị quyết về phê chuẩn quyết toán và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2.2. Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các Quyết định triển khai thực hiện các Nghị quyết nêu trên của Hội đồng nhân dân tỉnh đảm bảo theo đúng thời gian quy định.

### **3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước, đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu thu, chi ngân sách nhà nước (theo báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm):**

3.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020:

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn toàn tỉnh giai đoạn 05 năm 2016-2020: Ước thực hiện 31.345/28.277 tỷ đồng, đạt 110,85% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, gồm: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 1.235 tỷ đồng, đạt 157,01% dự toán; Thu nội địa: 30.110 tỷ đồng, đạt 109,53% dự toán, nếu không kể số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thực hiện là 20.161 tỷ đồng, đạt 102,89% dự toán.

- Chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 05 năm 2016-2020: Ước thực hiện 65.377/63.078 tỷ đồng, đạt 103,64% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, trong đó: chi đầu tư phát triển là 20.018/19.902 tỷ đồng, đạt 100,58% dự toán; chi thường xuyên là 44.778/42.117 tỷ đồng, đạt 106,32% dự toán.

Chia ra từng năm như sau :

#### **(i) Năm 2016:**

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn là 5.130/4.405 tỷ đồng, đạt 116,46% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 107,33% so cùng kỳ, gồm: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 131 tỷ đồng, đạt 124,39% dự toán và bằng 119,85% so cùng kỳ. Thu nội địa: 4.999 tỷ đồng, đạt 116,27% dự toán, bằng 107,04% so cùng kỳ;

- Chi ngân sách địa phương là 11.029/9.668 tỷ đồng, đạt 114,07% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 3.129/3.047 tỷ đồng, đạt 102,69% dự toán; chi thường xuyên là 7.899/6.491 tỷ đồng, đạt 121,7% dự toán.

**(ii) Năm 2017:**

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn là 5.953/5.335 tỷ đồng, đạt 111,58% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 116,04% so cùng kỳ, gồm: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 166 tỷ đồng, đạt 158,47% dự toán và bằng 127,39% so cùng kỳ. Thu nội địa: 5.787 tỷ đồng, đạt 110,64% dự toán, bằng 115,74% so cùng kỳ;

- Chi ngân sách địa phương là 11.859/11.737 tỷ đồng, đạt 101,04% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 3.540/3.521 tỷ đồng, đạt 100,53% dự toán; chi thường xuyên là 8.318/7.998 tỷ đồng, đạt 104% dự toán.

**(iii) Năm 2018:**

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn là 5.992/5.700 tỷ đồng, đạt 105,13% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 100,66% so cùng kỳ, gồm: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 191 tỷ đồng, đạt 119,54% dự toán và bằng 114,95% so cùng kỳ. Thu nội địa: 5.801 tỷ đồng, đạt 104,71% dự toán, bằng 100,25% so cùng kỳ.

- Chi ngân sách địa phương là 13.825/13.288 tỷ đồng, đạt 104,04% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 4.621/4.500 tỷ đồng, đạt 102,7% dự toán; chi thường xuyên là 9.202/8.565 tỷ đồng, đạt 107,44% dự toán.

**(iv) Năm 2019:**

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn là 7.186/6.080 tỷ đồng, đạt 118,2% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 119,92% so cùng kỳ, gồm: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 506 tỷ đồng, đạt 287,02% dự toán và bằng 264,86% so cùng kỳ. Thu nội địa: 6.680 tỷ đồng, đạt 113,15% dự toán, bằng 115,14% so cùng kỳ.

- Chi ngân sách địa phương là 13.411/13.456 tỷ đồng, đạt 99,66% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 3.927/4.034 tỷ đồng, đạt 97,36% dự toán; chi thường xuyên là 9.483/9.187 tỷ đồng, đạt 103,21% dự toán.

**(v) Năm 2020:**

- Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn 7.083/6.757 tỷ đồng, đạt 104,82% so dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, đạt 98,56% so với thực hiện năm 2019, gồm: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 240 tỷ đồng, đạt 100% dự toán và bằng 47,38% so với thực hiện năm 2019 (số thu giảm do loại trừ biến động của mặt hàng máy móc thiết bị nhập khẩu thuộc nhà máy điện năng lượng mặt trời). Thu nội địa: 6.843 tỷ đồng, đạt 105% so với dự toán.

- Ước thực hiện chi ngân sách địa phương là 15.253/14.927 tỷ đồng, đạt 102,18% dự toán, trong đó: chi đầu tư phát triển là 4.800/4.800 tỷ đồng, đạt 100% dự toán; chi thường xuyên là 9.877/9.877 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

**3.2. Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020:**

a) Thu ngân sách nhà nước: Phần thu Xuất nhập khẩu là khoản thu pháp lệnh do Trung ương giao trên địa bàn, khoản này theo phân cấp Trung ương hưởng 100%, trong đó thực hiện so dự toán 157%, do năm 2019 phát sinh các khoản thu thuế nhập khẩu thiết bị phục vụ cho sản xuất điện năng lượng mặt trời của tập đoàn Sao Mai.

Thu nội địa là khoản thu chính ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp, trong đó các khoản thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu trên địa bàn như: thu từ hoạt động xổ số kiến thiết chiếm tỷ trọng 26,44% (khoản này thu cân đối chi đầu tư xây dựng cơ bản); thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng 17%; thu từ doanh nghiệp nhà nước (Trung ương và địa phương) chiếm tỷ trọng 11,4%; thu thuế bảo vệ môi trường chiếm tỷ trọng 9,4%; thu thuế thu nhập cá nhân chiếm tỷ trọng 8,4%; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng 6,6% (khoản này thu cân đối chi đầu tư xây dựng cơ bản).

Cơ cấu thu ngân sách nhà nước từ kinh tế địa bàn ngày càng chuyển dịch theo hướng tích cực (năm 2020 so với năm 2016) các khoản thu mang tính chủ đạo trong thu cân đối ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng ngày càng cao. Ngoài ra, các khoản thu cân đối cho chi đầu tư phát triển của địa phương như thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu tiền sử dụng đất tăng hàng năm và vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu cân đối ngân sách nhà nước, góp phần đảm bảo nguồn lực cho chi đầu tư phát triển của địa phương.

b) Chi ngân sách địa phương: Trong giai đoạn 2016-2020, Chi đầu tư phát triển chiếm tỷ trọng 30,61% tổng chi ngân sách địa phương, tăng 53% năm 2020 so năm 2016, trong đó chủ yếu từ nguồn tăng thu xổ số kiến thiết (năm 2016: 1.070 tỷ đồng, 2020: 1.551 tỷ đồng).

Chi thường xuyên trong giai đoạn 2016-2020 chiếm tỷ trọng 68,5% tổng chi ngân sách địa phương, tăng 25% năm 2020 so năm 2016, trong đó chi cho giáo dục - đào tạo tăng 31,7%; chi sự nghiệp y tế tăng 45%; chi cho hoạt động quản lý hành chính tăng 13,9%.

#### **4. Đánh giá chung:**

##### **4.1. Kết quả đạt được:**

Trong giai đoạn 2016-2020, các cấp ngân sách và các đơn vị dự toán đã chấp hành đúng và đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật, các văn bản hướng dẫn của Trung ương, chủ trương của Tỉnh ủy, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh.

Các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính - ngân sách của tỉnh ban hành đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành, các cấp quản lý tài chính ngân sách nhà nước đúng quy định, hạn chế phát sinh sai phạm.

Các ngành, các cấp và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước đảm bảo nguồn lực để thực hiện đầy đủ và kịp thời các nhiệm vụ của mình như: chi cho con người; hoạt động của bộ máy; phát triển kinh tế - xã hội; y tế; giáo dục - đào tạo và dạy nghề; an sinh xã hội; an ninh - quốc phòng; bảo vệ môi trường... góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

#### 4.2. Thuận lợi; tồn tại và hạn chế:

##### a) Thuận lợi:

Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn luật đã quy định cụ thể, chặt chẽ trong lĩnh vực tài chính - ngân sách. Ngoài ra, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; định mức chi thường xuyên; nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn đầu tư của ngân sách các cấp trên địa bàn tỉnh làm cơ sở quan trọng trong công tác quản lý tài chính ngân sách đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định.

Hàng năm, ngân sách Trung ương đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, giúp địa phương thực hiện tốt, đầy đủ các nhiệm vụ chi theo quy định. Ngoài ra, ngân sách Trung ương còn bổ sung có mục tiêu cho tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ theo chủ trương của Trung ương trong các lĩnh vực: an sinh xã hội, cải cách tiền lương, hỗ trợ người có công, hộ nghèo và cận nghèo, các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững... góp phần to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Sự đồng thuận của các ngành, các cấp trong công tác xây dựng và phân bổ dự toán, phù hợp với nhu cầu nhiệm vụ chi của các ngành, các cấp và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

##### b) Tồn tại, hạn chế:

Kinh tế của tỉnh chủ yếu dựa vào phát triển nông nghiệp, các ngành công nghiệp, dịch vụ, sản xuất và thương mại đang phát triển nhưng vẫn còn yếu. Do đó, nguồn thu ngân sách từ kinh tế địa bàn còn rất hạn chế, không đủ khả năng để tự cân đối ngân sách, hàng năm phải nhận trợ cấp cân đối ngân sách từ ngân sách trung ương khoảng 56% so với nhiệm vụ chi của địa phương.

Vẫn còn đơn vị sai phạm trong việc quản lý tài chính, tài sản công. Công tác thanh tra tài chính triển khai còn chậm, kết luận thanh tra chưa kịp thời; việc thực hiện kiến nghị xử lý theo kết luận thanh tra chưa đảm bảo thời gian.

Việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh còn chậm do Trung ương chưa ban hành đầy đủ các Nghị định hướng dẫn trên các lĩnh vực để địa phương tổ chức thực hiện.

Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 bùng phát, làm ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước của địa phương. Ngoài ra, tỉnh phải cân đối ngân sách bảo đảm kinh phí phục vụ phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19.

### 4.3. Giải pháp khắc phục:

- Địa phương cần có cơ chế, chính sách đẩy mạnh thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển mạnh để tăng nguồn thu.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công tại các cơ quan, đơn vị nhằm kịp thời phát hiện sai phạm để ngăn chặn, khắc phục và xử lý theo quy định, đưa công tác quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản công vào khuôn khổ, nề nếp quy định.

- Có các giải pháp đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và giao tài sản như giao vốn để các đơn vị sự nghiệp công lập trở thành doanh nghiệp.

- Thu ngân sách nhà nước có khả năng sụt giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, theo sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Bộ Tài chính, Sở Tài chính đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường triển khai các giải pháp mở rộng nguồn thu, chống thất thu; đối với chi đầu tư phát triển: không bổ sung dự án mới nếu không cấp thiết, đối với dự án kéo dài từ các năm trước mang sang vẫn chưa giải ngân hết sẽ bị hủy và không ghi kế hoạch vốn bổ sung; đối với chi thường xuyên: rà soát cắt giảm ít nhất 30% kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong nước và 50% công tác phí ngoài nước, cắt giảm kinh phí tổ chức lễ hội trong thời gian xảy ra dịch bệnh Covid-19, chủ động rà soát sắp xếp các nội dung chi theo thứ tự ưu tiên, giãn nội dung chi chưa thật sự cần thiết qua năm sau, giảm 10% kinh phí hoạt động còn lại.

### 5. Định hướng cho giai đoạn 2021-2025:

Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên, Sở Tài chính sẽ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và địa phương xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành để áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh một cách phù hợp. Ngoài ra, sau khi Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể, Sở Tài chính phối hợp với các ban, ngành, địa phương; đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh trong thời kỳ ổn định ngân sách 2021-2025.

Theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật, Sở Tài chính đang phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm 2021-2025 của địa phương, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định cùng thời điểm với dự toán ngân sách địa phương năm 2021.

Tiếp tục bám sát các quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, điều hành tài chính - ngân sách tại địa phương hàng năm đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định và hiệu quả.



Xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm trên cơ sở định hướng của Bộ Tài chính, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của Thanh tra tỉnh. Tổ chức, triển khai thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo về thời gian và số cuộc thanh tra, kiểm tra. Thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm, không trùng lặp, đảm bảo đúng quy trình.

Thường xuyên theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương thực hiện nghiêm các nội dung kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước đúng thời gian quy định. Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra và ra kết luận thanh tra đảm bảo đúng thời gian quy định, nội dung kiến nghị xử lý sai phạm phải rõ ràng, đúng chế độ, chính sách của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện pháp luật về tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 như trên./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND tỉnh;
  - Các Đại biểu HĐND tỉnh khóa IX;
  - Sở Tài chính;
  - VP UBND tỉnh: CVP, Phòng TH;
  - Lưu: HCTC, Phòng KTTH.
- \* Đính kèm các Phụ biểu số liệu.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Nung**

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018			
	Dự toán	Thực hiện	% thực hiện/Dự toán	% thực hiện/cùng kỳ	Dự toán	Thực hiện	% thực hiện/Dự toán	% thực hiện/cùng kỳ	Dự toán	Thực hiện	% thực hiện/Dự toán	% thực hiện/cùng kỳ
A	1	2	3=2/1	4	5	6	7=6/5	8=6/2	9	10	11=10/9	12=10/6
<b>A. TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>4.405.000</b>	<b>5.130.155</b>	<b>116,46</b>	<b>107,33</b>	<b>5.335.000</b>	<b>5.952.904</b>	<b>111,58</b>	<b>116,04</b>	<b>5.700.000</b>	<b>5.992.431</b>	<b>105,13</b>	<b>100,66</b>
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>105.000</b>	<b>130.610</b>	<b>124,39</b>	<b>119,85</b>	<b>105.000</b>	<b>166.390</b>	<b>158,47</b>	<b>127,39</b>	<b>160.000</b>	<b>191.264</b>	<b>119,54</b>	<b>114,95</b>
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>4.300.000</b>	<b>4.999.545</b>	<b>116,27</b>	<b>107,04</b>	<b>5.230.000</b>	<b>5.786.514</b>	<b>110,64</b>	<b>115,74</b>	<b>5.540.000</b>	<b>5.801.168</b>	<b>104,71</b>	<b>100,25</b>
Không kê thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	3.050.000	3.346.164	109,71	104,02	3.753.000	3.524.961	93,92	105,34	3.923.000	3.979.321	101,44	112,89
Không kê thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất, cổ tức	3.050.000	3.346.164	109,71	104,02	3.752.000	3.434.849	91,55	102,65	3.818.000	3.872.260	101,42	112,73
1. Thu từ DNNN trung ương	270.000	310.379	114,96	117,57	339.900	264.022	77,68	85,06	365.000	257.026	70,42	97,35
2. Thu từ các DNNN địa phương	430.000	358.125	83,28	79,26	579.700	484.761	83,62	135,36	665.000	360.946	54,28	74,46
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	18.000	65.985	366,58	355,37	30.000	30.875	102,92	46,79	32.000	43.034	134,48	139,38
4. Thuế ngoài quốc doanh	831.000	802.898	96,62	100,36	1.145.100	785.164	68,57	97,79	870.000	1.071.944	123,21	136,52
5. Lệ phí trước bạ	182.000	233.671	128,39	132,41	240.000	238.579	99,41	102,10	265.000	303.750	114,62	127,32
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	14.000	13.114	93,67	89,48	10.000	12.466	124,66	95,06	10.000	14.053	140,53	112,73
7. Thuế thu nhập cá nhân	450.000	414.439	92,10	97,31	460.000	478.497	104,02	115,46	529.000	501.469	94,80	104,80
8. Thu thuế BVMT	285.000	350.750	123,07	132,61	355.000	453.083	127,63	129,18	480.000	550.247	114,63	121,45
- Thu từ hàng hóa NK (TW hưởng 100%)	-	-	-	#DIV/0!	223.000	284.438	127,55	#DIV/0!	301.400	345.556	114,65	121,49
- Thu từ hàng hóa SX trong nước (ĐP hưởng 100%)	-	-	-	#DIV/0!	132.000	168.645	127,76	#DIV/0!	178.600	204.691	114,61	121,37
9. Thu phí và lệ phí	210.000	282.420	134,49	109,70	243.000	260.420	107,17	92,21	161.580	206.681	127,91	79,36
- Phí và lệ phí trung ương	19.486	48.066	246,67	160,48	24.000	34.402	143,34	71,57	30.000	36.986	123,29	107,51
10. Thu tiền sử dụng đất	250.000	368.447	147,38	107,41	300.000	369.322	123,11	100,24	250.000	348.866	139,55	94,46
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	51.000	91.605	179,62	148,51	71.000	77.951	109,79	85,09	80.000	91.265	114,08	117,08
12. Các khoản thu tại xã	23.000	18.094	78,67	66,04	25.000	67.829	271,32	374,87	25.000	2.869	11,48	4,23
13. Thu khác	270.000	245.339	90,87	92,18	241.300	228.714	94,78	93,22	313.420	447.201	142,68	195,53
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	16.000	10.795	67,47	24,97	12.000	29.519	245,99	273,45	22.000	16.619	75,54	56,30
15. Thu Xổ số kiến thiết	1.000.000	1.284.934	128,49	115,65	1.177.000	1.892.231	160,77	147,26	1.367.000	1.472.980	107,75	77,84
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	#DIV/0!	1.000	90.112	9.011,22	#DIV/0!	105.000	107.061	101,96	118,81
17. Thu học phí	-	104.593	-	131,92	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
18. Thu nhân dân đóng góp	-	43.958	-	66,98	-	22.969	-	52,25	-	5.156	-	22,45
<b>B. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.679.574</b>	<b>11.033.980</b>	<b>113,99</b>	<b>100,32</b>	<b>11.748.153</b>	<b>12.483.940</b>	<b>106,26</b>	<b>113,14</b>	<b>13.381.699</b>	<b>13.614.088</b>	<b>101,74</b>	<b>109,05</b>
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	4.196.224	4.860.462	115,83	107,94	4.851.700	5.347.753	110,22	110,03	5.072.600	5.304.989	104,58	99,20
Không kê thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	2.946.224	3.207.081	108,85	105,19	3.374.700	3.086.200	91,45	96,23	3.455.600	3.483.143	100,80	112,86
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	5.483.350	6.173.518	112,59	95,04	6.896.453	7.136.187	103,48	115,59	8.309.099	8.309.099	100,00	116,44
a) Thu bổ sung cân đối và tiền lương	3.230.568	3.230.568	100,00	102,82	5.998.711	5.998.711	100,00	185,69	6.121.769	6.121.769	100,00	102,05
b) Bổ sung có mục tiêu	2.252.782	2.942.950	130,64	87,75	897.742	1.137.476	126,70	38,65	2.187.330	2.187.330	100,00	192,30

NỘI DUNG	Năm 2019				Năm 2020				GIAI ĐOẠN 2016-2020		
	Dự toán	Thực hiện	% Thực hiện/dự toán	% thực hiện/cùng kỳ	Dự toán	Ước thực hiện	% Ước thực hiện/dự toán	% ước thực hiện /thực hiện 2019	Dự toán	Thực hiện	% thực hiện/Dự toán
A	13	14	15=14/13	16=14/10	17	18	19=18/17	20=18/14	21	22	23=22/21
<b>A. TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>6.080.000</b>	<b>7.186.318</b>	<b>118,20</b>	<b>119,92</b>	<b>6.757.000</b>	<b>7.083.000</b>	<b>104,82</b>	<b>98,56</b>	<b>28.277.000</b>	<b>31.344.809</b>	<b>110,85</b>
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>176.500</b>	<b>506.586</b>	<b>287,02</b>	<b>264,86</b>	<b>240.000</b>	<b>240.000</b>	<b>100,00</b>	<b>47,38</b>	<b>786.500</b>	<b>1.234.850</b>	<b>157,01</b>
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.903.500</b>	<b>6.679.732</b>	<b>113,15</b>	<b>115,14</b>	<b>6.517.000</b>	<b>6.843.000</b>	<b>105,00</b>	<b>102,44</b>	<b>27.490.500</b>	<b>30.109.959</b>	<b>109,53</b>
Không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	4.203.500	4.319.011	102,75	108,54	4.666.000	4.992.000	106,99	115,58	19.595.500	20.161.457	102,89
Không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất, cổ tức	4.097.500	4.205.109	102,63	108,60	4.560.000	4.886.000	107,15	116,19	19.277.500	19.744.382	102,42
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	264.175	105,67	102,78	279.000	293.000	105,02	110,91	1.503.900	1.388.602	92,33
2. Thu từ các DNNN địa phương	385.000	366.460	95,18	101,53	440.000	462.000	105,00	126,07	2.499.700	2.032.292	81,30
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	84.667	264,58	196,74	45.000	85.000	188,89	100,39	157.000	309.561	197,17
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.130.157	102,74	105,43	1.160.000	1.316.000	113,45	116,44	5.106.100	5.106.163	100,00
5. Lệ phí trước bạ	290.000	388.985	134,13	128,06	360.000	400.300	111,19	102,91	1.337.000	1.565.285	117,07
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	14.586	145,86	103,79	12.000	14.600	121,67	100,10	56.000	68.819	122,89
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	595.661	114,55	118,78	620.000	651.000	105,00	109,29	2.579.000	2.641.066	102,41
8. Thu thuế BVMT	810.000	614.279	75,84	111,64	850.000	850.000	100,00	138,37	2.780.000	2.818.359	101,38
- Thu từ hàng hóa NK (TW hưởng 100%)	508.680	385.767	75,84	111,64	533.800	533.800	100,00	138,37	1.566.880	1.549.561	98,89
- Thu từ hàng hóa SX trong nước (ĐP hưởng 100%)	301.320	228.512	75,84	111,64	316.200	316.200	100,00	138,37	928.120	918.048	98,91
9. Thu phí và lệ phí	225.000	188.980	83,99	91,44	230.000	230.000	100,00	121,71	1.069.580	1.168.501	109,25
- Phí và lệ phí trung ương	35.000	37.389	106,83	101,09	40.000	40.000	100,00	106,98	148.486	196.843	132,57
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	598.545	221,68	171,57	300.000	300.000	100,00	50,12	1.370.000	1.985.180	144,90
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	82.815	118,31	90,74	80.000	84.000	105,00	101,43	352.000	427.636	121,49
12. Các khoản thu tại xã	3.000	1.272	42,40	44,34	2.000	2.100	105,00	165,09	78.000	92.164	118,16
13. Thu khác	385.500	441.048	114,41	98,62	465.000	465.000	100,00	105,43	1.675.220	1.827.302	109,08
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	32.024	188,38	192,69	17.000	33.000	194,12	103,05	84.000	121.957	145,19
15. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.761.440	123,18	119,58	1.551.000	1.551.000	100,00	88,05	6.525.000	7.962.585	122,03
16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	113.902	107,45	106,39	106.000	106.000	100,00	93,06	318.000	417.075	131,16
17. Thu học phí									-	104.593	
18. Thu nhân dân đóng góp		736		14,28		1.000			-	73.819	
<b>B. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.474.073</b>	<b>14.943.100</b>	<b>110,90</b>	<b>109,76</b>	<b>14.927.460</b>	<b>15.253.460</b>	<b>102,18</b>	<b>102,08</b>	<b>63.210.959</b>	<b>67.328.569</b>	<b>106,51</b>
1. Thu cân đối ngân sách từ KTDB	5.243.904	6.123.823	116,78	115,44	5.813.200	6.139.200	105,61	100,25	25.177.628	27.776.228	110,32
Không kể thu xổ số kiến thiết, tiền sử dụng đất	3.543.904	3.763.838	106,21	108,06	3.962.200	4.288.200	108,23	113,93	17.282.628	17.828.462	103,16
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.819.277	107,16	106,14	9.114.260	9.114.260	100,00	103,34	38.033.331	39.552.341	103,99
a) Thu bổ sung cân đối và tiền lương	6.459.427	6.459.427	100,00	105,52	6.649.966	6.649.966	100,00	102,95	28.460.441	28.460.441	100,00
b) Bổ sung có mục tiêu	1.770.742	2.359.850	133,27	107,89	2.464.294	2.464.294	100,00	104,43	9.572.890	11.091.900	115,87

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHI NSNN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			TỔNG CHI GIAI ĐOẠN 2016-2020		
	Dự toán	Thực hiện	%thực hiện/Dự toán	Dự toán	Thực hiện	%thực hiện/Dự toán	Dự toán	Thực hiện	%thực hiện/Dự toán	Dự toán	Thực hiện	%thực hiện/Dự toán	Dự toán	Ước thực hiện	% ước thực hiện/Dự toán	Dự toán	Ước Thực hiện	%thực hiện/Dự toán
	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7	10	11	12=11/10	13	14	15=14/13	16	17	18=17/16
<b>A</b>																		
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	9.668.474	11.029.073	114,07	11.736.833	11.858.551	101,04	13.288.199	13.824.747	104,04	13.456.673	13.411.489	99,66	14.927.460	15.253.460	102,18	63.077.639	65.377.321	103,65
<b>I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	3.046.577	3.128.566	102,69	3.520.926	3.539.585	100,53	4.500.041	4.621.446	102,70	4.034.290	3.927.620	97,36	4.800.498	4.800.498	100,00	19.902.332	20.017.715	100,58
<b>1) Chi đầu tư XD CB</b>	3.046.577	3.128.566	102,69	3.520.926	3.519.385	99,96	4.412.941	4.535.446	102,78	4.009.890	3.907.620	97,45	4.792.898	4.792.898	100,00	19.783.232	19.883.915	100,51
a. Nguồn vốn tập trung trong nước	1.115.800	791.005	70,89	1.216.060	1.061.884	87,32	1.133.880	1.162.444	102,52	1.228.391	1.165.430	94,87	1.300.996	1.300.996	100,00	5.995.127	5.481.759	91,44
b. Nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	458.397	183,36	300.000	205.823	68,61	250.000	352.667	141,07	270.000	306.790	113,63	300.000	300.000	100,00	1.370.000	1.623.677	118,52
c. Nguồn xổ số kiến thiết	1.000.000	1.069.536	106,95	1.177.000	1.429.960	121,49	1.367.000	1.789.537	130,91	1.430.000	1.447.600	101,23	1.551.000	1.551.000	100,00	6.525.000	7.287.633	111,69
d. Nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu	680.777	763.103	112,09	827.866	821.718	99,26	1.662.061	1.230.798	74,05	1.081.499	987.800	91,34	1.640.902	1.640.902	100,00	5.893.105	5.444.321	92,38
e. Chi từ nguồn vốn khác		46.525															46.525	
<b>2) Trả nợ lãi vay</b>							1.100			4.400		0,00	7.600	7.600	100,00	13.100	7.600	58,02
<b>3) Chi bổ sung vốn các Quỹ (ĐIPT, BVMT)</b>					20.200		86.000	86.000	100,00	20.000	20.000	100,00				106.000	126.200	119,06
<b>II. CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	6.490.727	7.899.337	121,70	7.997.937	8.317.796	104,00	8.564.788	9.202.131	107,44	9.187.493	9.482.699	103,21	9.876.529	9.876.529	100,00	42.117.474	44.778.492	106,32
<b>1) Chi sự nghiệp kinh tế</b>	717.845	934.261	130,15	926.663	1.039.208	112,15	1.018.261	952.554	93,55	1.100.274	1.204.821	109,50	1.205.768	1.205.768	100,00	4.968.811	5.336.612	107,40
<b>2) Chi sự nghiệp văn hóa</b>	3.938.002	4.497.567	114,21	4.886.840	4.653.876	95,23	5.293.597	5.591.101	105,62	5.706.696	5.718.193	100,20	5.992.281	5.992.281	100,00	25.817.416	26.453.018	102,46
- Chi SN giáo dục và đào tạo	2.784.488	2.991.844	107,45	3.323.713	3.213.317	96,68	3.483.412	3.610.226	103,64	3.783.935	3.751.606	99,15	3.940.332	3.940.332	100,00	17.315.880	17.507.325	101,11
- Chi SN y tế	662.320	732.401	110,58	878.180	480.497	54,72	970.743	1.055.844	108,77	1.051.178	1.054.689	100,33	1.062.037	1.062.037	100,00	4.624.458	4.385.468	94,83
- Chi SN khoa học và công nghệ	30.000	25.500	85,00	30.670	34.915	113,84	75.943	66.450	87,50	33.302	58.052	174,32	36.800	36.800	100,00	206.715	221.717	107,26
- Chi SN văn hóa	61.590	78.055	126,73	84.223	106.373	126,30	99.913	116.706	116,81	97.701	118.197	120,98	107.974	107.974	100,00	451.401	527.305	116,82
- Chi SN phát thanh - truyền hình	31.806	27.090	85,17	38.954	30.868	79,24	29.880	38.176	127,76	31.014	36.542	117,82	33.448	33.448	100,00	165.102	166.124	100,62
- Chi SN thể dục - thể thao	51.786	58.030	112,06	71.052	69.753	98,17	71.110	74.768	105,14	80.528	85.603	106,30	121.942	121.942	100,00	396.418	410.096	103,45
- Chi đảm bảo xã hội	301.012	584.649	194,23	440.048	718.153	163,20	502.596	628.931	125,14	569.038	613.504	107,81	644.748	644.748	100,00	2.457.442	3.189.985	129,81
- Chi sự nghiệp văn hóa khác	15.000	-	-	20.000	-	-	60.000	-	-	60.000	-	-	45.000	45.000	100,00	200.000	45.000	22,50
<b>3) Chi quản lý hành chính</b>	1.275.091	1.529.064	119,92	1.458.753	1.557.283	106,75	1.485.159	1.663.204	111,99	1.554.650	1.722.951	110,83	1.742.492	1.742.492	100,00	7.516.145	8.214.994	109,30
<b>4) Chi an ninh, quốc phòng</b>	257.612	341.329	132,50	298.305	390.350	130,86	328.169	430.927	131,31	348.105	436.415	125,37	361.157	361.157	100,00	1.593.348	1.960.178	123,02
<b>5) Chi hoạt động môi trường</b>	106.272	127.689	120,15	171.806	214.944	125,11	172.127	178.840	103,90	181.625	146.122	80,45	227.124	227.124	100,00	858.954	894.719	104,16
<b>6) Chi khác ngân sách</b>	164.617	411.109	249,74	194.673	395.340	203,08	197.201	304.235	154,28	206.082	254.197	123,35	221.542	221.542	100,00	984.115	1.586.423	161,20
<b>7) Chi mục tiêu từ ngân sách TW bổ sung</b>	31.288	58.318	186,39	60.896	66.795	109,69	70.274	81.270	115,65	90.061						378.684	332.548	87,82
<b>III. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	1.170	1.170	100,00	1.170	1.170	100,00	1.170	1.170	100,00	1.170	1.170	100,00	1.170	1.170	100,00	5.850	5.850	100,00
<b>IV. DỰ PHÒNG</b>	130.000	-	-	216.800	-	-	222.200	-	-	233.720	-	-	249.263	249.263	100,00	1.051.983	249.263	23,69
<b>V. CHI KHÁC</b>													326.000				326.000	